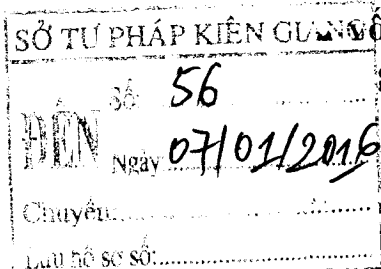


Số: 144/2015/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước
giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 159/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Hội đồng nhân dân tán thành Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Nguyên tắc xây dựng các tiêu chí và định mức phân bổ vốn

- Thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước.

- Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương thực hiện cho giai đoạn 2016 - 2020;

- Đầu tư bảo đảm tương quan hợp lý để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh theo kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 và các mục tiêu đề ra trong định hướng phát triển của địa phương. Ưu tiên hỗ trợ các địa bàn thuộc biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền;

- Bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển;

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển;

- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

2. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ gồm 05 nhóm sau:

(1) Tiêu chí dân số, gồm: Tổng số dân và số người dân tộc thiểu số trên địa bàn;

(2) Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: Tỷ lệ hộ nghèo và thu nội địa;

(3) Tiêu chí diện tích, gồm: Diện tích đất tự nhiên của các địa phương và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên của địa phương;

(4) Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã, gồm: Số đơn vị hành chính cấp xã; số xã hải đảo, biên giới đất liền của từng địa phương;

(5) Tiêu chí bổ sung, gồm: Tiêu chí xã an toàn khu thuộc vùng căn cứ kháng chiến; huyện mới chia tách, huyện có điều kiện hạ tầng còn khó khăn.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí (Có biểu xác định số điểm của từng tiêu chí kèm theo)

3.1. Tiêu chí dân số

a) Điểm của tiêu chí dân số trung bình (căn cứ vào số liệu năm 2014 của Cục Thống kê).

- Địa phương có dân số dưới 50.000 người được tính 1,0 điểm.

- Địa phương có dân số từ 50.000 người trở lên, mỗi 10.000 người tăng thêm được tính thêm 0,3 điểm.

b) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số (căn cứ vào số liệu của Ban Dân tộc tỉnh).

- Địa phương có người dân tộc thiểu số dưới 10.000 người được tính 0,4 điểm.

- Địa phương có số người dân tộc thiểu số trên 10.000 người trở lên tính theo phương pháp nội suy.

3.2. Tiêu chí về trình độ phát triển

a) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (căn cứ vào số liệu năm 2013 của Cục Thống kê)

Địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cứ 5% được tính 3,5 điểm. Địa phương có tỷ lệ hộ nghèo trên dưới 5% tính theo phương pháp nội suy.

b) Điểm của tiêu chí thu nội địa (căn cứ số thu ngân sách năm 2015 tỉnh đã giao cho các địa phương)

- Địa phương thu nội địa (không bao gồm khoản thu về sử dụng đất) năm 2015 dưới 200 tỷ đồng được tính 0,3 điểm.

- Địa phương thu nội địa từ 200 tỷ đồng trở lên, mỗi 100 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm 0,4 điểm.

3.3. Tiêu chí diện tích tự nhiên

a) Điểm của diện tích đất tự nhiên (căn cứ vào số liệu năm 2014 của Cục Thống kê)

- Địa phương có diện tích tự nhiên dưới 200 km² được tính 0,6 điểm.

- Địa phương có diện tích tự nhiên từ 200 km² trở lên, mỗi 100 km² tăng thêm được tính thêm 0,2 điểm.

b) Điểm của tỷ lệ diện tích đất trồng lúa (căn cứ vào số liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường)

- Địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa từ trên 20% đến 30% tổng diện tích đất tự nhiên, cứ 1% diện tích tăng thêm được cộng 0,05 điểm.

- Địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa từ trên 30% đến 50% tổng diện tích đất tự nhiên, cứ 1% diện tích tăng thêm được cộng 0,1 điểm.

- Địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên 50% tổng diện tích đất tự nhiên, cứ 1% diện tích tăng thêm được cộng 0,2 điểm.

3.4. Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã (căn cứ vào số liệu năm 2014 của Cục Thống kê)

Mỗi đơn vị hành chính cấp xã được tính 1,0 điểm; xã biên giới đất liền được cộng thêm 1,0 điểm; xã hải đảo được cộng thêm 0,5 điểm.

3.5. Tiêu chí bổ sung

- Xã an toàn khu thuộc vùng căn cứ kháng chiến được tính 0,3 điểm (*căn cứ số liệu của Sở Nội vụ*)

- Huyện mới chia tách, huyện có điều kiện hạ tầng còn khó khăn được tính 5,0 điểm.

4. Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng địa phương

(có biểu kèm theo)

Trên cơ sở xác định số điểm của từng tiêu chí trong 05 nhóm tiêu chí nêu trên, tổng số điểm của các địa phương được xác định là 362,93 điểm, cụ thể từng địa phương như sau:

- Thành phố Rạch Giá	:	24,37 điểm.
- Thị xã Hà Tiên	:	12,82 điểm.
- Huyện Kiên Lương	:	15,29 điểm.
- Huyện Giang Thành	:	30,06 điểm.
- Huyện Hòn Đất	:	30,22 điểm.
- Huyện Châu Thành	:	25,62 điểm.
- Huyện Tân Hiệp	:	27,50 điểm.
- Huyện Giồng Riềng	:	37,93 điểm.
- Huyện Gò Quao	:	25,64 điểm.
- Huyện An Biên	:	26,47 điểm.
- Huyện An Minh	:	29,17 điểm.
- Huyện Vĩnh Thuận	:	20,13 điểm.
- Huyện U Minh Thượng	:	21,74 điểm.
- Huyện Kiên Hải	:	13,73 điểm.
- Huyện Phú Quốc	:	22,24 điểm.

II. XÁC ĐỊNH MỨC VỐN ĐẦU TƯ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Số vốn định mức tính cho 01 điểm phân bổ vốn đầu tư

$$\begin{array}{l} \text{Số vốn định mức} \\ \text{tính cho 1,0 điểm} \\ \text{phân bổ vốn đầu tư} \end{array} = \frac{\text{Tổng số vốn cân đối cho các địa phương}}{\text{Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của 15 địa phương}}$$

2. Tổng số vốn trong cân đối cho từng địa phương

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn} \\ \text{cân đối cho} \\ \text{từng địa phương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số vốn định mức} \\ \text{tính cho 1,0 điểm} \\ \text{phân bổ vốn đầu tư} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số điểm phân bổ} \\ \text{vốn đầu tư của} \\ \text{từng địa phương} \end{array}$$

Điều 2. Thời gian thực hiện

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và được thực hiện từ năm ngân sách 2016 đến năm 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2015./. *huat*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Website Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh và tương đương;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo VP, các phòng, CVNC;
- Lưu: VT, đdqnhut.



CHỦ TỊCH

Đặng Tuyết Em



BIỂU XÁC ĐỊNH ĐIỂM SỐ CỦA TỪNG TIÊU CHÍ

theo Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh

TT	Các tiêu chí	Nội dung	Theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg		Địa phương		Ghi chú
			Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	
1	Tiêu chí dân số	Tiêu chí dân số trung bình	Đến 500.000 người	10	Đến 50.000 người	01	
			Tăng thêm 100.000 người	3	Tăng thêm 10.000 người	0,3	
		Tiêu chí người dân tộc thiểu số	100.000 người	4	10.000 người	0,4	
2	Tiêu chí trình độ phát triển	Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo	5%	3,5	5%	3,5	
		Tiêu chí thu nhập nội địa	Đến 2.000 tỷ đồng	3	Đến 200 tỷ đồng	0,3	
			Tăng thêm 1.000 tỷ đồng	4	Tăng thêm 100 tỷ đồng	0,4	
3	Tiêu chí diện tích	Tiêu chí diện tích đất tự nhiên	Đến 2.000 km ²	6	Đến 200 km ²	0,6	
			Tăng thêm 1.000 km ²	2	Tăng thêm 100 km ²	0,2	
		Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích tự nhiên	Từ trên 20%-30%	0,5	Từ trên 20%-30%, cứ tăng thêm 1%	0,05	
			Trên 30%-50%, cứ tăng thêm 1%	1	Trên 30%-50%, cứ tăng thêm 1%	0,1	
			Trên 50%, cứ tăng thêm 1%	2	Trên 50%, cứ tăng thêm 1%	0,2	
4	Tiêu chí đơn vị hành chính	Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện	Mỗi huyện	1	Mỗi xã	1	
			Huyện hải đảo	0,5	Xã hải đảo cộng thêm	0,5	
			Huyện biên giới đất liền	1	Xã biên giới đất liền cộng thêm	1	
5	Tiêu chí bổ sung		Xã ATK	0,3	Xã ATK	0,3	
					Huyện mới chia tách, huyện có điều kiện hạ tầng còn khó khăn	5	

7/11